

Xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đánh giá khả năng và hiệu quả thu hút vốn ĐTTNN

TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HOA



Ảnh Diệp Đức Minh

UNCTAD cho rằng khi chính phủ của một quốc gia có thể so sánh hiệu quả thu hút ĐTTNN của mình với các quốc gia khác để có thể thấy được rằng vị trí hiện tại của mình trong bản đồ đầu tư thế giới, từ đó đưa ra những chính sách thu hút và quản lý đầu tư thích hợp hơn – đây là một vấn đề rất khó đối với hầu hết các quốc gia hiện nay.

Những thành tựu và hạn chế trong hoạt động thu hút ĐTTNN tại Việt Nam và những biến động của dòng vốn ĐTTNN trên thế giới trong thời gian qua đã gợi lên những câu hỏi xoay quanh vấn đề làm thế nào đảm bảo được khả năng thu hút ĐTTNN ổn định qua thời gian của Việt Nam nói riêng và các nước trên toàn thế giới nói chung; làm thế nào để xếp hạng các quốc gia trên thế giới trong hoạt động ĐTTNN dựa trên những tiêu chí chung, những nhà ĐTNN căn cứ vào đâu để quyết định đầu tư vào một quốc gia... Nội dung của bài viết này nhằm xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đánh giá khả năng và hiệu quả thu hút vốn ĐTTNN trên nền tảng những nghiên cứu của UNCTAD (United Nations Conference On Trade And Development).

Mục tiêu cơ bản và xuyên suốt của hệ thống chỉ tiêu này nhằm giải quyết hai vấn đề:

- Làm thế nào để so sánh một cách tổng quát và thống nhất hiệu quả hoạt động ĐTTNN của tất cả các quốc gia trên thế giới?
- Làm thế nào để các nhà ĐTNN an tâm đầu tư lâu dài tại một quốc gia? Những yếu tố tạo nên sự an tâm này là gì?

Chỉ số đo lường

Với những mục tiêu đề ra, các chuyên gia của UNCTAD đã xây dựng nên một hệ thống gồm hai chỉ số. Hệ thống này được giới thiệu trong “Báo cáo đầu tư thế giới năm 2002” (World Investment Report 2002 –

WIR02): Trong báo cáo này, UNCTAD cho rằng khi chính phủ của một quốc gia có thể so sánh hiệu quả thu hút ĐTTNN của mình với các quốc gia khác để có thể thấy được rằng vị trí hiện tại của mình trong bản đồ đầu tư thế giới, từ đó đưa ra những chính sách thu hút và quản lý đầu tư thích hợp hơn – đây là một vấn đề rất khó đối với hầu hết các quốc gia hiện nay.

Theo truyền thống, khi so sánh các quốc gia với nhau hoặc đánh giá hiệu quả của hoạt động ĐTTNN chúng ta thường sử dụng giá trị tuyệt đối của dòng vốn ĐTTNN chảy vào các quốc gia. Đây có thể xem như là một sự so sánh hơi khập khiễng bởi vì những quốc gia có qui mô nền kinh tế khác nhau (được đo lường thông qua GDP) sẽ thu hút được lượng vốn ĐTTNN khác nhau. Như vậy, khi đánh giá mức độ thành công của một quốc gia về thu hút ĐTTNN, cần thiết phải xét đến qui mô của nền kinh tế. Ngoài ra nếu chỉ dựa vào giá trị tuyệt đối của lượng vốn ĐTTNN, chúng ta không thể thấy được những tác động của các yếu tố như: sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô, chính sách thu hút ĐTTNN, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, các nguồn lực tự nhiên và con người, ... Những yếu tố kể trên rất nhạy cảm đối với các nhà ĐTNN.

Trong WIR02, UNCTAD đã đưa ra hai chỉ số: Chỉ số thực hiện ĐTTNN (The Inward FDI Performance Index) và chỉ số tiềm năng thu hút ĐTTNN (The Inward FDI Potential Index).

Đối với chỉ số thực hiện ĐTTNN, đây là tỷ trọng của ĐTTNN của quốc gia trong thế giới với tỷ trọng GDP của nó trong GDP toàn cầu. Trong một số trường hợp có những quốc gia có dòng vốn ĐTTNN luôn biến động do ảnh hưởng của các yếu tố ngắn hạn hoặc do những nguồn lực mới được khám phá. Chẳng hạn như các cuộc hợp nhất và sáp nhập khổng lồ (M&A) có thể làm cho lượng vốn ĐTTNN đổ vào một quốc gia tăng lên đột ngột. Thậm chí những quốc gia thu hút vốn ĐTTNN ổn định qua các năm vẫn có thể thay đổi vị trí của mình nếu như tỷ trọng GDP của nó trong GDP thế giới

biến động.

Đối với chỉ số tiềm năng, UNCTAD cho rằng lượng vốn ĐTTTNN vào một quốc gia ngoài các chỉ tiêu kinh tế có thể định lượng và so sánh, còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội, chính trị rất khó có thể (thậm chí là không thể) định lượng được. Ngoài yếu tố chính trị và xã hội, ĐTTTNN còn có thể bị tác động bởi cấu trúc hạ tầng của quốc gia. Sau khi kiểm tra và thử nghiệm nhiều dữ liệu nhằm xây dựng chỉ số tiềm năng ĐTTTNN, UNCTAD đã lấy mức trung bình của 8 biến số nhằm xây dựng nên chỉ số tiềm năng ĐTTTNN. Đó là: GDP tạo ra trên mỗi đồng vốn, tỉ lệ xuất khẩu trong GDP, số đường dây điện thoại/1.000 dân cư, năng lực thương mại tạo ra từ một đồng vốn, tỉ lệ nghiên cứu và phát triển trên tổng thu nhập quốc dân, tỉ lệ học sinh phổ thông/tổng số dân, rủi ro của quốc gia, tăng trưởng GDP thực trong 10 năm.

Cả hai chỉ số này được UNCTAD phân tích trong 2 giai đoạn 1988-1990 và 1998-2000. Cần chú ý rằng cả hai chỉ số này có thể cung cấp những số liệu và nhận định khách quan cho những ai quan tâm đến ĐTTTNN và phân tích các hoạt động có liên quan, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để nâng cao khả năng cạnh tranh của một quốc gia trong thu hút và sử dụng vốn ĐTTTNN.

Công thức xác định các chỉ số

Chỉ số thực hiện ĐTTTNN

$$IDN_i = \frac{FDI_i \cdot FDI_w}{GDP_i \cdot GDP_w}$$

Trong đó:

IDN_i : Chỉ số thực hiện ĐTTTNN của quốc gia i

FDI_i : Lượng vốn ĐTTTNN của quốc gia i

FDI_w : Tổng vốn ĐTTTNN của thế giới

GDP_i : GDP của quốc gia i

GDP_w : GDP thế giới

Chỉ số thực hiện ĐTTTNN có thể nhận các giá trị sau:

- $IDN_i = 1$: Quốc gia này thu hút ĐTTTNN phù hợp với qui mô nền kinh tế.

- $IDN_i > 1$: Quốc gia này thu hút vốn ĐTTTNN cao hơn mong đợi nếu so với qui mô nền kinh tế. Điều này có thể do hệ thống quản lý và hoạch định các chính sách thu hút ĐTTTNN được thực hiện tốt, môi trường kinh doanh có hiệu quả, chi phí sản xuất kinh doanh thấp.... Ngoài ra quốc gia này còn có những yếu tố hấp dẫn mang tính cạnh tranh như: dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế khả quan, tài nguyên dồi dào, nhân công rẻ và có tay nghề cao, kết cấu hạ tầng thuận lợi.

- $IDN_i < 1$: Quốc gia này thu hút vốn ĐTTTNN chưa tương xứng với qui mô nền kinh tế. Có thể do bất ổn về chính trị hoặc đang trong giai đoạn khủng hoảng.

Chỉ số tiềm năng ĐTTTNN

Chỉ số tiềm năng ĐTTTNN là mức trung bình của các điểm số dựa trên 8 biến số cho

mỗi nước.

Chỉ số tiềm năng dựa trên những yếu tố kinh tế và xã hội mang tính kết cấu có xu hướng thay đổi chậm chạp. Do đó, qua thời gian giá trị chỉ số của các quốc gia là ổn định và tương xứng với mức độ phát triển kinh tế.

Như vậy chỉ số tiềm năng của một nước có giá trị từ 0 đến 1. Nếu biểu diễn theo công thức toán học thì mỗi biến số trong chỉ số tiềm năng được mô tả như sau:

$$Score = \frac{V_i - V_{\min}}{V_{\max} - V_{\min}}$$

V_i : Giá trị biến số của nước thứ i

$V_{\min}$: Giá trị thấp nhất của biến số trong số các nước nghiên cứu

$V_{\max}$: Giá trị cao nhất của biến số trong số các nước nghiên cứu

Chỉ số tiềm năng là một chỉ số dài hạn sử dụng đến những công cụ có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến ĐTTTNN trong đó có những số liệu có sẵn và cũng có những số liệu chúng ta cần phải xây dựng. Sự lựa chọn các biến số dựa trên các yếu tố quyết định đến ĐTTTNN, sự tương quan của các yếu tố được coi là rất quan trọng, bao gồm cả các yếu tố được chọn để xây dựng chỉ số tiềm năng.

8 biến số được sử dụng nhằm xây dựng chỉ số tiềm năng ĐTTTNN là:

- GDP trên mỗi đồng vốn: Đây là một biến số chứa trong nó rất nhiều yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến ĐTTTNN. Biến số này biểu hiện hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. GDP trên mỗi đồng vốn càng cao cho thấy mức độ hoạt động của toàn bộ nền kinh tế đang đạt hiệu quả rất tốt.

- Tăng trưởng GDP thực (trong 10 năm): Biến số này

Một số quốc gia hàng đầu về hiệu quả và tiềm năng thu hút ĐTTTNN dựa trên hệ thống chỉ tiêu mới trong 2 giai đoạn 1988-1990 và 1998-2000.

Quốc gia	Chỉ số thực hiện ĐTTTNN				Chỉ số tiềm năng ĐTTTNN			
	Giá trị		Hạng		Giá trị		Hạng	
	1988-1990	1998-2000	1988-1990	1998-2000	1988-1990	1998-2000	1988-1990	1998-2000
Bỉ và Luxembourg	3,9	13,8	13	1	0,516	0,604	11	10
Hồng Kông	5,4	5,9	4	2	0,441	0,589	21	13
Angola	-0,0	5,1	129	3	0,151	0,166	105	126
Ireland	0,7	5,1	71	4	0,377	0,599	25	11
Malta	2,4	4,6	28	5	0,324	0,500	34	24
Mỹ	1,1	0,8	50	74	0,649	0,666	1	1
Sweden	0,9	4,1	57	6	0,608	0,650	3	2
Singapore	13,8	2,2	1	18	0,470	0,641	16	3
Norway	0,9	1,0	59	60	0,560	0,634	5	4
Canada	1,3	1,6	46	30	0,618	0,629	2	5

Nguồn: World Investment Report 2002

là một tiên đoán qui mô tương lai của thị trường trong nước (một trong những yếu tố quyết định ĐTTTNN). Tăng trưởng cao cũng biểu hiện năng suất tăng lên từ đó có thể thu hút nhiều vốn ĐTTTNN hơn.

- Tỷ lệ % của xuất khẩu/GDP: Chỉ số này được xem như một chỉ tiêu đánh giá sự mở rộng của qui mô nền kinh tế và những lợi thế cạnh tranh nhằm thu hút ĐTTTNN.

- Số đường dây điện thoại trên 1.000 cư dân: Mạng lưới viễn thông cũng như mạng lưới đường sắt, bộ, hàng không... là một phần của cơ sở hạ tầng cơ bản để điều hành sản xuất kinh doanh và thu hút ĐTTTNN.

- Năng lực thương mại trên mỗi đồng vốn.

- Chi phí nghiên cứu và phát triển.

- Số học sinh phổ thông: đây là con số đánh giá phạm vi và mức độ giáo dục tại một quốc gia. Nó cho thấy những tiềm năng về trình độ lao động của một quốc gia trong tương lai gần.

- Rủi ro quốc gia: Bao gồm rủi ro chính trị và rủi ro kinh tế ảnh hưởng đến đầu tư của một quốc gia.

Xếp hạng các quốc gia dựa trên hệ thống chỉ tiêu mới

• Theo chỉ số thực hiện ĐTTTNN (Chỉ số IDN)

Trong giai đoạn 1998-2000 chỉ số IDN trên thế giới như sau: 9 nước có giá trị bằng 1, 43 nước lớn hơn 1 và 66 nước nhỏ hơn 1.

• Theo chỉ số tiềm năng

Trong số 20 quốc gia đứng đầu thế giới theo chỉ số tiềm năng thu hút ĐTTTNN có cả 4 "con rồng Châu Á", các quốc gia có nền công nghiệp phát triển. Mỹ là quốc gia có chỉ số tiềm năng cao nhất thế giới trong cả hai giai đoạn (0,649 trong giai đoạn đầu và 0,666 ở giai đoạn 1998-2000). 20 quốc gia có chỉ số tiềm năng thấp nhất thế giới hầu hết là các nước đang phát triển.

• Đánh giá và xếp hạng các quốc gia dựa trên sự kết hợp hai chỉ số thực hiện và tiềm năng ĐTTTNN.

Việc xếp hạng các quốc gia khi kết hợp cả hai chỉ số tiềm năng và chỉ số thực hiện ĐTTTNN tạo nên một ma trận 4 mảng, mỗi mảng là một nhóm các quốc gia, cụ thể như sau:

- Nhóm 1: gồm các quốc gia có chỉ số thực hiện và tiềm năng ĐTTTNN cao. Nhóm này chủ yếu là các nước công nghiệp hàng đầu Pháp, Đức, Anh, Thụy Sĩ; những "con cọp" hoặc "rồng" châu Á như Singapore, Hồng Kông, Malaysia, Thái Lan

- Nhóm 2: gồm các quốc gia có chỉ số thực hiện cao và chỉ số tiềm năng ĐTTTNN thấp. Đây là nhóm các nền kinh tế có kết cấu không mạnh nhưng lại thu hút được nhiều lượng vốn ĐTTTNN. Hầu hết các nước này là những nước nghèo (lạc hậu) và thiếu một nền tảng công nghiệp mạnh. Trong nhóm này có cả Brazil và Trung Quốc.

- Nhóm 3: gồm các quốc gia có chỉ số thực hiện thấp và chỉ số tiềm năng ĐTTTNN cao, bao gồm các nền kinh tế công nghiệp hóa và nền kinh tế giàu có mà hoạt động ĐTTTNN yếu kém bởi vì: Chính sách thu hút ĐTTTNN

hạn chế và độ tín nhiệm về ĐTTTNN thấp (Nhật, Ý, Đài Loan, Hàn Quốc).

- Nhóm 4: gồm các quốc gia có chỉ số thực hiện và tiềm năng ĐTTTNN thấp. Các nước thuộc nhóm này đều là những nước chậm phát triển nhất (LDCs), đây là các quốc gia mà hoạt động thu hút vốn ĐTTTNN đạt hiệu quả rất thấp.

Những phân tích về hệ thống chỉ tiêu mới đã cho chúng ta thấy được phần nào hoạt động thu hút ĐTTTNN ở các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên các chỉ số này vẫn còn đang trong giai đoạn hình thành, vẫn còn những điều cần phải điều chỉnh và bổ sung đặc biệt là chỉ số thực hiện ĐTTTNN. Chỉ số này chưa bao gồm một số các yếu tố có thể tác động đến dòng chảy vốn đầu tư quốc tế nhằm làm cho số liệu nghiên cứu có thể phù hợp với hầu hết các nước trên thế giới tạo thuận lợi cho việc so sánh và đánh giá giữa các quốc gia với nhau.

Đánh giá tình hình Việt Nam dựa trên hệ thống chỉ tiêu mới từ năm 1988-2002

Sơ lược tình hình Việt Nam trong hai giai đoạn 1988 - 1990 và 1998 - 2000 theo hệ thống chỉ tiêu mới:

Theo UNCTAD trong giai đoạn 1988-1990 Việt Nam xếp hạng 53/140 quốc gia dựa trên chỉ số thực hiện ĐTTTNN với giá trị là 1. Có nghĩa là trong giai đoạn này Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn phù hợp với qui mô nền kinh tế của mình.

Sang những năm kế tiếp lượng vốn đổ vào Việt Nam gia tăng đều đặn cho đến trước khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á xảy ra thì dòng vốn ĐTTTNN bắt đầu có dấu hiệu suy giảm. Tuy nhiên đây không phải là một thất bại hoàn toàn của Việt Nam mà đó chỉ là do tình hình chung của khu vực. Trong giai đoạn 1998-2000 chỉ số thực hiện ĐTTTNN của Việt Nam đã gia tăng một cách đáng kể (IDN = 2). Trong giai đoạn này UNCTAD xếp Việt Nam là 1 trong 20 quốc gia thu hút ĐTTTNN mạnh mẽ nhất.

Chỉ số tiềm năng của Việt Nam trong cả hai giai đoạn đều ở mức rất thấp. Trong giai đoạn 1988-1990 chỉ số tiềm năng ĐTTTNN của Việt Nam là 0,134 xếp hạng 115/140. UNCTAD đã nhận định rằng những yếu tố kinh tế mang tính kết cấu và những yếu tố xã hội có tác động đến ĐTTTNN của Việt Nam chưa cao. Trải qua 10 năm, tình hình đã khá lên, vị trí của Việt Nam đã được cải thiện nhưng vẫn nằm trong nửa cuối bảng xếp hạng. Trong giai đoạn Việt Nam xếp hạng 71/140 với giá trị của chỉ số tiềm năng là 0,277. Nếu như trong giai đoạn 1988-1990 giá trị chỉ số tiềm năng của Việt Nam thấp hơn nước cao nhất là 0,515 (Mỹ) và hơn nước kém nhất 0,087 (Sudan) thì bước vào giai đoạn sau khoảng cách này lần lượt là 0,389 và 0,199.

Trong cả hai giai đoạn Việt Nam luôn nằm trong nhóm II - nhóm các nước có chỉ số thực hiện cao và chỉ số tiềm năng thấp.

Vận dụng hệ thống chỉ tiêu mới nhằm đánh giá hoạt động ĐTTTNN tại Việt Nam trong những năm gần đây

Dựa theo chỉ số thực hiện ĐTTTNN

Số liệu tổng hợp về hiệu quả thực hiện ĐTTTNN

Đơn vị tính: Tỷ USD

	FDI _{VN}	FDI _W	GDP _{VN}	GDP _W	IDN _{VN}
2000	2,012	1.491.934	31,2	31.500	1,36
2001	2,436	735.146	32,7	31.100	3,15
2002	1,388	534	32,97	31.970	2,52

Nguồn: Worldbank, Kinh tế Việt Nam 2002-2003, OECD

Kết quả chỉ số thực hiện ĐTTTNN trong 3 năm gần đây phần ảnh hưởng đối khá chính xác hiệu quả thu hút vốn của Việt Nam. Chỉ số IDN của đã gia tăng từ 1,36 của năm 2000 lên 3,15 trong năm 2001. Sang năm 2002, lượng vốn ĐTTTNN đổ vào Việt Nam suy giảm khá mạnh cùng với lượng vốn trên toàn thế giới cũng giảm làm cho tỉ trọng vốn thu hút của Việt Nam giảm chỉ còn 0,26%. Tỉ trọng GDP trong toàn cầu đạt 0,131% (tăng so với năm 2001, -0,1051). Trong khi tỉ trọng vốn giảm nhưng tỉ trọng GDP trong toàn cầu tăng lên đã khiến cho chỉ số IDN của Việt Nam chỉ còn 2,52.

Nếu như tình hình thu hút vốn ĐTTTNN tại Việt Nam trong năm 2003 vẫn không được cải thiện thì quả là đáng ngại. Để có thể đảm bảo cho việc phát triển và không ngừng nâng cao chỉ số thực hiện ĐTTTNN đòi hỏi những nỗ lực rất nhiều từ phía chúng ta, mục tiêu đề ra và phải phấn đấu là làm thế nào để đạt được tốc độ gia tăng vốn ĐTTTNN thu hút cao hơn tốc độ gia tăng của GDP.

Dựa trên chỉ số tiềm năng ĐTTTNN

Chỉ số tiềm năng ĐTTTNN được xác định bằng cách lấy trung bình cộng của 8 biến số. Tuy nhiên do bị hạn chế trong công tác truy tìm số liệu, trong phần này chỉ xin được trình bày 4 biến số, đó là GDP trên mỗi đồng vốn, tỉ lệ xuất khẩu trên GDP, số đường dây điện thoại/1000 dân, tỉ lệ học sinh trung học trong tổng số dân

• GDP trên mỗi đồng vốn

Tổng hợp số liệu tạo nên biến số GDP trên mỗi đồng vốn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	GDP	Vốn đầu tư	GDP trên mỗi đồng vốn
2000	441.646	145.333	3,034
2001	484.493	163.500	2,963

Nguồn: Niên giám thống kê 2001, Kinh tế Việt Nam 2002 - 2003

Kết quả đạt được của Việt Nam trong năm 2000 là một đồng vốn đầu tư tạo ra được 3,034 đồng cho GDP. Thế nhưng sang năm 2001, mặc dù GDP Việt Nam có tăng cả về giá trị tuyệt đối lẫn tương đối với tốc độ tăng khoảng 6,8% nhưng tổng vốn đầu tư của Việt Nam tăng 18.107 tỉ đồng (tăng 12,5%) làm cho biến số A₁ chỉ còn 2,963. Đây là biểu hiện không tốt của Việt Nam trong con mắt của các nhà quan sát.

Dựa trên số liệu chưa chính thức thống kê được trong năm 2002, tổng vốn đầu tư trong nước đạt 180.400 tỉ đồng, tăng 10,33% so với năm 2001 trong khi GDP tăng 7,02%. Từ đó có thể ước lượng rằng chỉ số A₁ của Việt Nam trong năm 2002 tiếp tục giảm.

• Kim ngạch xuất khẩu/GDP

Giá trị kim ngạch xuất khẩu/GDP của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2002

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	GDP	Kim ngạch xuất khẩu/GDP
2000	14.482,7	31.200	0,4642
2001	15.027	32.700	0,4595
2002	16.530	32.970	0,5014

Nguồn: Kinh tế Việt Nam và thế giới 2002-2003, Worldbank

Xu hướng biến động của biến số A₂ tương tự như A₁, trong năm 2000 biến số này đạt giá trị 0,4642, có thể hiểu đơn giản là cứ 2 đồng GDP được tạo ra thì song song với nó có một đồng xuất khẩu. Sang năm 2001 kim ngạch xuất khẩu tăng 3,8% đạt mức 15.027 triệu USD trong khi GDP tăng 6,8% khiến cho biến số A₂ chỉ còn 0,4595, sang năm 2002 tình hình có thay đổi khi mà A₂ đã tăng lên 0,514.

• Số đường dây điện thoại/1.000 dân

Theo số liệu thống kê của NHTG, biến số này của Việt Nam gia tăng đều đặn từ những năm qua. Năm 1997 biến số này đạt 19,5, sang những năm 2000 và 2001 là 41,7 và 53. Tốc độ tăng của năm 2000 so với 1997 là 114%, năm 2001 so với năm 2000 là 27%. Điều này cho thấy sự phát triển của Việt Nam trong nỗ lực phát triển và cải thiện hệ thống thông tin liên lạc của quốc gia. Tuy nhiên xét trên phạm vi toàn cầu và so với một số quốc gia trong khu vực thì biến số này của Việt Nam còn khá thấp. Giá trị của biến số này trên thế giới trong những năm 1997, 2000, 2001 lần lượt là 175, 285,6 và 328,7 (Tinh thêm cả điện thoại di động).

Số điện thoại/1.000 dân tại một số quốc gia

	1997	2000	2001
Trung Quốc	66,8	177,6	247,7
Hàn Quốc	593,6	1.060,1	1.106,4
Thái Lan	119,6	142,7	221,9

Nguồn: NHTG - World Development Indicator Database, April 2003

• Tỉ lệ số học sinh trung học phổ thông

Từ năm 1999 cho đến năm 2001 số học sinh phổ thông trung học của Việt Nam tăng liên tục, từ 1.975.742 lên 2.173.317 và 2.333.069. Tốc độ tăng khoảng 7,4% cho đến 10%. Những con số trên là khá khả quan nhưng kèm theo đó đòi hỏi phía Việt Nam cần có những nỗ lực hơn nữa để không ngừng nâng cao về số lượng mà cả về chất lượng trong giáo dục.

Một khi chúng ta có thể tính toán được toàn bộ 8 biến số nằm trong chỉ số tiềm năng ĐTTTNN thì tùy theo mức độ và phạm vi đánh giá chúng ta có thể xác định được vị trí của Việt Nam thông qua công thức tính như đã nêu ở phần trên. Giả sử như một nhà đầu tư khi xem xét quyết định đầu tư vào ASEAN, để đánh giá vị trí của Việt Nam họ có thể dùng giá trị V_{MAX} là của Singapore, V_{MIN} của Campuchia ■